



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Địa chỉ: 02 Nguyễn Công Trứ - Thành phố Huế - Việt Nam

Tel: 84.54.3826070 - 3826071 - Fax: 84.54.3832.933 - 3846370

E-mail: [hgtourist@dng.vnn.vn](mailto:hgtourist@dng.vnn.vn) - website: [www.huonggiangtourist.com](http://www.huonggiangtourist.com)



### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2/2018

Kết thúc ngày 30/06/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

# HGT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN                                           | Thuyết minh | 30/06/2018<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|-------|---------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        |             | <b>78,173,174,909</b>  | <b>66,884,843,876</b>  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>4</b>    | <b>69,098,539,022</b>  | <b>53,605,193,610</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                           |             | 34,398,539,022         | 40,605,193,610         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                     |             | 34,700,000,000         | 13,000,000,000         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>8,409,503,922</b>   | <b>12,775,374,899</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng               | <b>5</b>    | 2,227,200,317          | 1,908,004,215          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn               |             | 395,920,600            | 102,408,000            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                         | <b>6(a)</b> | 6,549,761,713          | 11,528,341,392         |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)         | <b>7</b>    | (763,378,708)          | (763,378,708)          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           |             | <b>505,502,505</b>     | <b>504,275,367</b>     |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                   | <b>8</b>    | 505,502,505            | 504,275,367            |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     |             | 159,629,460            | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         |             | <b>167,761,821,123</b> | <b>179,983,690,547</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              |             | <b>4,948,817,680</b>   | <b>4,948,817,680</b>   |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                          | <b>6(b)</b> | 4,948,817,680          | 4,948,817,680          |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                        |             | <b>28,828,575,350</b>  | <b>30,639,244,270</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                       | <b>9</b>    | 27,811,460,601         | 29,618,932,799         |
| 222   | - Nguyên giá                                      |             | 79,334,283,901         | 79,334,283,901         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |             | (51,522,823,300)       | (49,715,351,102)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                        | <b>10</b>   | 1,017,114,749          | 1,020,311,471          |
| 228   | - Nguyên giá                                      |             | 1,308,338,000          | 1,308,338,000          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |             | (291,223,251)          | (288,026,529)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                |             | <b>9,927,878,410</b>   | <b>9,771,006,344</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | <b>11</b>   | 9,927,878,410          | 9,771,006,344          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>12</b>   | <b>114,490,805,364</b> | <b>125,482,669,656</b> |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                         |             | 11,643,211,488         | 28,275,211,488         |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết        |             | 109,118,173,722        | 109,118,173,722        |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 |             | 3,000,000,000          | 3,000,000,000          |
| 254   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) |             | (9,270,579,846)        | (14,910,715,554)       |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                   |             | <b>9,565,744,319</b>   | <b>9,141,952,597</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | <b>13</b>   | 9,565,744,319          | 9,141,952,597          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          |             | <b>245,934,996,032</b> | <b>246,868,534,423</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2018<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>37,006,158,354</b>  | <b>37,133,961,331</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>37,006,158,354</b>  | <b>37,133,961,331</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 953,023,808            | 910,030,721            |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 389,656,591            | 806,497,612            |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 282,068,565            | 282,765,024            |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 1,872,004,594          | 1,650,196,653          |
| 319   | 5. Phải trả ngắn hạn khác                     | 16          | 33,328,532,480         | 33,303,599,005         |
| 322   | 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 180,872,316            | 180,872,316            |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>208,928,837,678</b> | <b>209,734,573,092</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 17          | <b>208,928,837,678</b> | <b>209,734,573,092</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     | 18          | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 18          | 47,223,517,700         | 47,223,517,700         |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (38,294,680,022)       | (37,488,944,608)       |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (37,488,944,609)       | (31,460,816,751)       |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | (805,735,413)          | (6,028,127,857)        |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>245,934,996,032</b> | <b>246,868,534,423</b> |

Người lập



**Ngô Đức Chính**  
Kế toán trưởng

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 07 năm 2018  
Người duyệt



**Lê Bá Giang**  
P. Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý 2/2018*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                   |                   |                   |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                  |             | Quý 2/2018<br>VND              | Quý 2/2017<br>VND | Quý 2/2018<br>VND | Quý 2/2017<br>VND |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20          | 11,105,799,222                 | 10,615,171,905    | 22,731,017,455    | 21,989,723,668    |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                              | -                 | -                 | -                 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 11,105,799,222                 | 10,615,171,905    | 22,731,017,455    | 21,989,723,668    |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 21          | 7,487,793,414                  | 7,924,503,110     | 14,607,573,508    | 16,823,292,401    |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 3,618,005,808                  | 2,690,668,795     | 8,123,443,947     | 5,166,431,267     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 22          | 190,503,522                    | 611,715,323       | 351,410,634       | 1,572,973,670     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 23          | (1,070,650,363)                | 245,930,635       | (1,070,456,022)   | 253,442,596       |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -                              | -                 | -                 | -                 |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | 534,804,000                    | 439,553,264       | 1,111,489,359     | 923,536,687       |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 24          | 4,811,164,819                  | 4,546,511,817     | 9,241,608,422     | 8,844,474,164     |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | (466,809,126)                  | (1,929,611,598)   | (807,787,178)     | (3,282,048,510)   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | 2,051,765                      | 980,873,181       | 2,051,765         | 982,185,790       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | -                              | 50,487,500        | -                 | 50,487,500        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 2,051,765                      | 930,385,681       | 2,051,765         | 931,698,290       |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | (464,757,361)                  | (999,225,917)     | (805,735,413)     | (2,350,350,220)   |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 25          | -                              | -                 | -                 | -                 |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 25          | -                              | -                 | -                 | -                 |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | (464,757,361)                  | (999,225,917)     | (805,735,413)     | (2,350,350,220)   |

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Người lập

Người duyệt



Ngô Đức Chính  
Kế toán trưởng



Lê Bá Giang  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                             | CHỈ TIÊU                                                                                  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                  |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|------------------|
|                                                   |                                                                                           |             | Quý 2/2018                     | Quý 2/2017       |
|                                                   |                                                                                           |             | VND                            | VND              |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                           |             |                                |                  |
| 01                                                | 1 Lợi nhuận trước thuế                                                                    |             | (464,757,361)                  | (999,225,917)    |
|                                                   | 2 Điều chỉnh cho các khoản                                                                |             |                                |                  |
| 02                                                | - Khấu hao tài sản cố định                                                                |             | 877,122,682                    | 992,034,687      |
| 03                                                | - Các khoản dự phòng                                                                      |             | (5,640,135,708)                | 244,400,570      |
| 04                                                | - (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại |             | -                              | (13,978,926)     |
| 05                                                | - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư                                                           |             | -                              | (1,558,994,744)  |
| 08                                                | 3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           |             | (5,227,770,387)                | (1,335,764,330)  |
| 09                                                | - Biến động các khoản phải thu và tài sản khác                                            |             | 5,907,336,096                  | (2,179,445,855)  |
| 10                                                | - Biến động hàng tồn kho                                                                  |             | (26,423,912)                   | 17,321,098       |
| 11                                                | - Biến động các khoản phải trả và nợ phải                                                 |             | (851,739,555)                  | (2,913,693,336)  |
| 12                                                | - Biến động chi phí trả trước                                                             |             | (1,072,777,477)                | 1,012,674,717    |
| 20                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                             |             | (1,271,375,235)                | (5,398,907,706)  |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                           |             |                                |                  |
| 21                                                | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác              |             | (147,023,432)                  | (5,223,421,229)  |
| 24                                                | 2. Tiền thu hồi khoản cho vay                                                             |             | -                              | 23,000,000,000   |
| 25                                                | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                |             | -                              | (10,500,000,000) |
| 26                                                | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                            |             | 16,632,000,000                 | 16,632,000,000   |
| 27                                                | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    |             | -                              | 308,494,744      |
| 30                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 |             | 16,484,976,568                 | 7,585,073,515    |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |                                                                                           |             |                                |                  |
| 40                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                              |             | -                              | -                |
| 50                                                | Lưu chuyển tiền thuần trong quý                                                           |             | 15,213,601,333                 | 2,186,165,809    |
| 60                                                | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                           |             | 53,884,937,690                 | 140,010,432,082  |
| 61                                                | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   |             | -                              | 13,978,926       |
| 70                                                | Tiền và tương đương tiền cuối quý                                                         | 4           | 69,098,539,023                 | 142,210,576,817  |

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Người lập

  
Ngô Đức Chính  
Kế toán trưởng

Người duyệt

  
Lê Bá Giang  
P. Tổng Giám đốc



## **Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu B 09– DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị báo cáo Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 2 tháng 11 năm 1996 của Ủy ban Nhân dân (“UBND”) tỉnh Thừa Thiên Huế, được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình như mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc như kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu như kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; và
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

#### **(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 193 nhân viên (1/1/2018: 206 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1 công ty con (1/1/2018: 2 công ty con) và 7 công ty liên kết, liên doanh (1/1/2018: 6 công ty) như trình bày tại Thuyết minh 12.

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a- DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin toàn diện về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

### **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **Kỳ kế toán quý 2 năm 2018**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6.

### **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09– DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư thấp hơn giá trị còn lại của khoản đầu tư này. Khi giá trị trường không có sẵn thì dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá thị trường của khoản đầu tư tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09– DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản ước tính chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                               |            |
|-------------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc    | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị         | 5 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận tải         | 5 – 15 năm |
| ▪ thiết bị và dụng cụ quản lý | 5 – 7 năm  |

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09- DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được xác định bằng 10% trên tổng giá trị thực tế doanh nghiệp tại ngày xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

## **Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09– DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(iii) Phí cải tạo tài sản**

Phí cải tạo tài sản được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

#### **Vốn cổ phần**

##### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09- DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Dịch vụ cho thuê phòng, các dịch vụ khách sạn khác có liên quan và bán vé tham quan**

Doanh thu cho thuê phòng, các dịch vụ khách sạn khác có liên quan và bán vé tham quan được ghi nhận khi khách hàng sử dụng các dịch vụ này.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09– DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|----------------------------|------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Tiền mặt                   | 178.930.551      | 257.652.742     |
| Tiền gửi ngân hàng         | 40.346.386.668   | 40.346.386.668  |
| Tiền đang chuyển           | 1.600.000        | 1.154.200       |
| Các khoản tương đương tiền | 34.700.000.000   | 13.000.000.000  |
|                            | <hr/>            | <hr/>           |
|                            | 69.098.539.022   | 53.605.193.610  |

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm 31.968.787.520 đồng (1/1/2018: 31.924.100.630 đồng) bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCĐN, ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, Công ty nhận hộ khoản tiền mua 62,9% cổ phần của Công ty từ Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco và sẽ chi trả lại cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09- DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Phải thu của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|                                                    | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|----------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                    | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An | 717.110.038      | 717.110.038     |
| Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang               | 13.600.000       | 66.300.000      |
| GATE 1 TRAVEL                                      | -                | 156.683.145     |
| Các khách hàng khác                                | 1.496.490.279    | 967.911.032     |
|                                                    | 2.227.200.317    | 1.908.004.215   |

**Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|                                                    | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|----------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                    | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang - công ty con | 13.600000        | 66.300.000      |
|                                                    | 13.600.000       | 66.300.000      |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và thu được khi yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09– DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

**Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                              | <b>30/6/2018</b>     | <b>1/1/2018</b>       |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Cổ tức phải thu                                                              | 874.208.172          | 874.208.172           |
| Ứng tiền mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An, công ty con     | -                    | 5.536.000.000         |
| Phải thu từ Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An, công ty con                       | 515.000.000          | 186.392.550           |
| Lãi cho vay phải thu từ Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, nhà đầu tư            | 1.570.500.000        | 1.570.500.000         |
| Tạm ứng                                                                      | 1.159.495.000        | 1.113.170.000         |
| Phải thu từ dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế, công ty liên kết | 933.690.527          | 933.690.527           |
| Phải thu từ công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang - công ty con               | 445.563.818          | 462.863.339           |
| Phải thu từ chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc                        | 298.897.338          | 298.897.338           |
| Tiền thuế tiêu thụ đặc biệt nộp hộ VIP Club                                  | 220.639.373          | 220.639.373           |
| Doanh thu chưa xuất hóa đơn                                                  | 354.626.803          | 182.764.610           |
| Phải thu khác                                                                | 177.140.682          | 149.215.483           |
|                                                                              | <b>6.549.761.713</b> | <b>11.528.341.392</b> |

Khoản phải thu phi thương mại từ công ty con, công ty liên kết và nhà đầu tư không có đảm bảo, không hưởng lãi và thu được khi yêu cầu.

**Phải thu dài hạn khác**

|                                                  | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Phải thu từ công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*) | 4.948.817.680    | 4.948.817.680   |

- (\*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiền Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiền Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyền Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao sang cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyền Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này. Do việc bàn giao công trình chưa hoàn thành nên Công ty tiếp tục theo dõi là khoản phải thu từ Công ty Văn hóa Đất Việt.

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09- DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**7. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|                                               | Số ngày<br>quá hạn | 30/6/2018      |                 |                                  | 1/1/2018       |                 |                                  |
|-----------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|
|                                               |                    | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Nợ quá hạn từ:                                |                    |                |                 |                                  |                |                 |                                  |
|                                               | >1.621             | 717.110.038    | (717.110.038)   | -                                | 717.110.038    | (717.110.038)   | -                                |
|                                               | >901               | 46.268.670     | (46.268.670)    | -                                | 46.268.670     | (46.268.670)    | -                                |
|                                               |                    | 763.378.708    | (763.378.708)   | -                                | 763.378.708    | (763.378.708)   | -                                |
| Công ty TNHH Đầu tư và<br>Phát triển Thuận An |                    |                |                 |                                  |                |                 |                                  |
| Khác                                          |                    |                |                 |                                  |                |                 |                                  |

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

**Quý 2.2018  
VND**

|                             |                    |
|-----------------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 763.378.708        |
| Dự phòng lập trong kỳ       | -                  |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | -                  |
| Số dư cuối kỳ               | <u>763.378.708</u> |



**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09- DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

|                 | <b>30/6/2018</b>       |                         | <b>1/1/2018</b>        |                         |
|-----------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                 | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Nguyên vật liệu | 282.261.440            | -                       | 253.085.813            | -                       |
| Hàng hóa        | 223.241.065            | -                       | 251.189.554            | -                       |
|                 | <hr/>                  |                         | <hr/>                  |                         |
|                 | 505.502.505            | -                       | 504.275.367            | -                       |
|                 | <hr/>                  |                         | <hr/>                  |                         |

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá**

|               |                                    |                               |                               |                                       |                |
|---------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ  | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị và dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tổng<br>VND    |
| Tăng trong kỳ | 59.312.103.476                     | 11.163.690.675                | 8.054.348.106                 | 804.141.644                           | 79.334.283.901 |
|               | -                                  | -                             | -                             | -                                     | -              |

**Số dư cuối kỳ**

|  |                |                |               |             |                |
|--|----------------|----------------|---------------|-------------|----------------|
|  | 59.312.103.476 | 11.163.690.675 | 8.054.348.106 | 804.141.644 | 79.334.283.901 |
|--|----------------|----------------|---------------|-------------|----------------|

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                   |                |                |               |             |                |
|-------------------|----------------|----------------|---------------|-------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ      | 35.781.835.130 | 10.020.546.596 | 3.169.202.634 | 743.766.742 | 49.715.351.102 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.225.468.643  | 278.597.754    | 291.266.162   | 12.139.639  | 1.807.472.198  |

**Số dư cuối kỳ**

|  |                |                |               |             |                |
|--|----------------|----------------|---------------|-------------|----------------|
|  | 37.007.303.773 | 10.299.144.350 | 3.460.468.796 | 755.906.381 | 51.522.823.300 |
|--|----------------|----------------|---------------|-------------|----------------|

**Giá trị còn lại**

|               |                |               |               |            |                |
|---------------|----------------|---------------|---------------|------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ  | 23.530.268.346 | 1.143.144.079 | 4.885.145.472 | 60.374.902 | 29.618.932.799 |
| Số dư cuối kỳ | 22.304.799.703 | 864.546.325   | 4.593.879.310 | 48.235.263 | 27.811.460.601 |

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09- DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                         |                     |
| Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ | 999.000.000                          | 309.338.000                             | 1.308.338.000       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                         |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | -                                    | 288.026.529                             | 288.026.529         |
| Khấu hao trong kỳ             | -                                    | 3.196.722                               | 3.196.722           |
| Số dư cuối kỳ                 | -                                    | 291.223.251                             | 291.223.251         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                         |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 999.000.000                          | 21.311.471                              | 1.020.311.471       |
| Số dư cuối kỳ                 | 999.000.000                          | 18.114.749                              | 1.017.114.749       |

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                     | <b>30/6/2018<br/>VND</b> | <b>1/1/2018<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Dự án cải tạo Khách sạn Hương Giang | 8.812.118.344            | 8.812.118.344           |
| Các dự án khác                      | 1.115.760.066            | 958.888.000             |
|                                     | <b>9.927.878.410</b>     | <b>9.771.006.344</b>    |

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

**Mẫu B 09– DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                           | 30/6/2018   |                       |                       | 1/1/2018        |                |                       |
|-------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|----------------|-----------------------|
|                                           | %<br>sở hữu | % quyền<br>biểu quyết | Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND | %<br>sở hữu    | % quyền<br>biểu quyết |
| Đầu tư vào các công ty con                |             |                       |                       |                 |                |                       |
| ▪ Công ty TNHH Lữ Hành Hương Giang (a)    | 100,0%      | 100,0%                | 11.643.211.488        | -               | 100,0%         | 100,0%                |
| ▪ Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An (b)       | -           | -                     | -                     | -               | 91,4%          | 91,4%                 |
|                                           |             |                       | 11.643.211.488        | -               |                |                       |
|                                           |             |                       |                       |                 | 28.275.211.488 | (5.640.135.709)       |
| Đầu tư vào các công ty liên kết           |             |                       |                       |                 |                |                       |
| ▪ Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô (c)        | 40,0%       | 40,0%                 | 6.239.210.372         | (2.514.579.845) | 40,0%          | 40,0%                 |
| ▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Huế (d) | 20,0%       | 20,0%                 | 1.200.000.000         | (1.200.000.000) | 20,0%          | 20,0%                 |
| ▪ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc (e)  | 31,3%       | 31,3%                 | 940.000.000           | -               | 31,3%          | 31,3%                 |
|                                           |             |                       | 8.379.210.372         | (3.714.579.845) |                |                       |
|                                           |             |                       |                       |                 | 8.379.210.372  | (3.714.579.845)       |

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a- DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                             | <b>30/6/2018</b>    |                               |                               | <b>1/1/2018</b>     |                               |                               |
|-------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                             | <b>%<br/>sở hữu</b> | <b>% quyền<br/>biểu quyết</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>%<br/>sở hữu</b> | <b>% quyền<br/>biểu quyết</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> |
| <b>Đầu tư vào các công ty liên doanh</b>                    |                     |                               |                               |                     |                               |                               |
| ▪ Công ty TNHH Sài Gòn Morin Hué (f)                        | 50,0%               | 50,0%                         | 50.720.625.000                | -                   | 50,0%                         | 50.720.625.000                |
| ▪ Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và<br>Nhà hàng Việt Nhật (g) | 50,0%               | 50,0%                         | 2.556.000.000                 | (2.556.000.000)     | 50,0%                         | 2.556.000.000                 |
| ▪ Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành (h)                     | 49,0%               | 49,0%                         | 30.301.220.250                | -                   | 49,0%                         | 30.301.220.250                |
| ▪ Công ty TNHH Đầu tư Du lịch<br>Kinh Thành (i)             | 35,0%               | 35,0%                         | 17.161.118.100                | -                   | -                             | -                             |
|                                                             |                     |                               | <u>100.738.963.350</u>        |                     |                               | <u>83.577.845.250</u>         |
|                                                             |                     |                               | <u>109.118.173.722</u>        |                     |                               | <u>91.957.055.622</u>         |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>              |                     |                               |                               |                     |                               |                               |
|                                                             |                     |                               |                               |                     |                               |                               |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                               |                     |                               |                               |                     |                               |                               |
| ▪ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du<br>Lịch Thuận An     | 12,0%               | 12,0%                         | 3.000.000.000                 | (3.000.000.000)     | 12,0%                         | 3.000.000.000                 |
|                                                             |                     |                               | <u>123.761.385.210</u>        |                     |                               | <u>123.232.267.110</u>        |
|                                                             |                     |                               |                               |                     |                               | <u>(14.910.715.554)</u>       |



**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a- DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (a) Công ty TNHH Lữ Hành Hương Giang được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300383045, ngày 16/09/2005. Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh du lịch và đại lý vé máy bay.
- (b) Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300422992, ngày 31/10/2006. Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh du lịch và khách sạn. Trong kỳ công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco theo Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 28/5/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.
- (c) Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300384264, ngày 04/01/2006. Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh khách sạn, dịch vụ, nhà hàng và du lịch.
- (d) Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Huế được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000005, ngày 22/06/2000. Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thể thao và khu vui chơi giải trí.
- (e) Công ty cổ phần du lịch Thiên Phúc được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 311032000011, ngày 25/07/2007. Hoạt động kinh doanh chính là sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt.
- (f) Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100000, ngày 18/10/2004. Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.
- (g) Công ty TNHH Dịch vụ du lịch và nhà hàng Việt Nhật được thành lập theo giấy phép đầu tư số 2294/GP, ngày 25/12/2002. Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh nhà hàng, đồ lưu niệm, dịch vụ du lịch và khách sạn.
- (h) Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300355898, ngày 29/06/2011. Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.
- (i) Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3301559816, ngày 25/05/2017. Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư góp vốn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính này theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | <b>Công cụ<br/>và dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Phí cải tạo<br/>tài sản<br/>VND</b> | <b>Khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 4.093.708.831                         | 2.188.890.013                          | 2.859.353.753       | 9.141.952.597            |
| Tăng trong kỳ    | 798.109.591                           | 220.238.683                            | 1.699.812.363       | 271.816.0637             |
| Phân bổ trong kỳ | (947.613.174)                         | (413.601.581)                          | (933.154.160)       | (2.294.368.915)          |
| Số dư cuối kỳ    | 3.944.205.248                         | 1.995.527.115                          | 3.626.011.956       | 9.565.744.319            |

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a- DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Phải trả người bán**

**Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

|                                      | <b>30/6/2018</b> | <b>1/1/2018</b> |
|--------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                      | <b>Giá gốc</b>   | <b>Giá gốc</b>  |
|                                      | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH TM DV Hoàng Mai Foods   | 126.424.595      | 107.275.783     |
| Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang | 24.999.500       | 80.569.200      |
| Công ty TNHH Giặt là Bình Minh       | 97.754.600       | 76.967.766      |
| Công ty TNHH Không Gian Độc Đáo      | -                | 62.945.500      |
| Các nhà cung cấp khác                | 703.845.113      | 573.179.038     |
|                                      | <hr/>            | <hr/>           |
| Số có khả năng trả nợ                | 953.023.808      | 910.030.721     |
|                                      | <hr/>            | <hr/>           |

**15. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                        | <b>1/1/2018</b> | <b>Số phải nộp</b> | <b>Số đã nộp/cần</b> | <b>30/6/2018</b> |
|------------------------|-----------------|--------------------|----------------------|------------------|
|                        | <b>VND</b>      | <b>trong năm</b>   | <b>trừ trong năm</b> | <b>VND</b>       |
|                        |                 | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |                  |
| Thuế giá trị gia tăng  | 255.252.561     | 1.524.120.523      | (1.582.251.220)      | 251.755.935      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 8.156.693       | 72.740.543         | (68.435.617)         | 12.318.968       |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 18.198.307      | 244.676.513        | (250.459.835)        | 16.858.027       |
| Thuế nhà đất           | -               | 3.208.557.768      | (3.208.557.768)      | -                |
| Thuế khác              | 1.157.463       | 11.941.861         | (11.963.689)         | 1.135.635        |
|                        | <hr/>           | <hr/>              | <hr/>                | <hr/>            |
|                        | 282.765.024     | 5.062.037.208      | (5.121.668.129)      | 282.068.565      |
|                        | <hr/>           | <hr/>              | <hr/>                | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09– DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Phải trả khác**

|                                                                            | <b>30/6/2018</b>      | <b>1/1/2018</b>       |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải trả cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (*)                                  | 31.603.342.006        | 31.603.342.006        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế                        | 365.445.514           | 320.758.624           |
| Thu hồi vốn góp tại công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ quyết toán | 518.052.851           | 518.052.851           |
| Các khoản phải trả khác                                                    | 841.692.109           | 861.445.524           |
|                                                                            | <b>33.328.532.480</b> | <b>33.303.599.005</b> |

- (\*) Trong tháng 3 năm 2016, Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco đã mua lại 62,9% số vốn cổ phần của Công ty từ UBND tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 624/QĐ-UBND, ngày 30/03/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, Công ty nhận hộ khoản tiền mua cổ phần này từ Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco và sẽ chỉ trả lại cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

**17. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                           | <b>Vốn cổ phần</b> | <b>Thặng dư vốn</b> | <b>Lỗ lũy kế</b> | <b>Tổng</b>     |
|-------------------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|-----------------|
|                                           | <b>VND</b>         | <b>cổ phần</b>      | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>  | 200.000.000.000    | 47.223.517.700      | (31.460.816.751) | 215.762.700.949 |
| Lỗ thuần trong kỳ                         | -                  | -                   | (6.028.127.857)  | (6.028.127.857) |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>  | 200.000.000.000    | 47.223.517.700      | (37.488.944.608) | 209.734.573.092 |
| Lỗ thuần trong kỳ                         | -                  | -                   | (805.735.413)    | (340.978.052)   |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b> | 200.000.000.000    | 47.223.517.700      | (38.294.680.022) | 208.928.837.678 |

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09– DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                               | 30/6/2018            |                 | 1/1/2018             |                 |
|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                               | Số lượng<br>cổ phiếu | VND             | Số lượng<br>cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                      |                 |                      |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 20.000.000           | 200.000.000.000 | 20.000.000           | 200.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>         |                      |                 |                      |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 20.000.000           | 200.000.000.000 | 20.000.000           | 200.000.000.000 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>                   | -                    | 47.223.517.700  | -                    | 47.223.517.700  |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

|     | 30/6/2018 |                    | 1/1/2018  |                    |
|-----|-----------|--------------------|-----------|--------------------|
|     | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND |
| USD | 16.686    | 384.535.294        | 9.236     | 209.103.978        |
| EUR | 469       | 12.606.529         | 475       | 12.755.856         |
|     |           | <u>397.141.823</u> |           | <u>221.859.834</u> |



**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09– DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                    | Quý 2/2018<br>VND | Quý 2/2017<br>VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu                     |                   |                   |
| Cho thuê phòng khách sạn, nhà hàng | 10.022.793.062    | 9.886.061.896     |
| Dịch vụ và doanh thu khác          | 1.083.006.160     | 729.110.009       |
| Doanh thu thuần                    | 11.105.799.222    | 10.615.171.905    |

**21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                             | Quý 2/2018<br>VND | Quý 2/2017<br>VND |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cho thuê và nhà hàng                        | 6.044.645.022     | 6.993.163.402     |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác | 1.443.148.392     | 931.339.708       |
|                                             | 7.487.793.414     | 7.924.503.110     |

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                         | Quý 2/2018<br>VND | Quý 2/2017<br>VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi và cho vay | 180.961.189       | 606.587.641       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá   | 9.542.333         | 5.127.682         |
|                         | 190.503.522       | 611.715.323       |

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09– DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Chi phí tài chính**

|                                   | Quý 2/2018<br>VND | Quý 2/2017<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá              | 41.031            | 1.530.065         |
| Dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư | -1.070.691.394    | 244.400.570       |
|                                   | -1.070.650.363    | 245.930.635       |

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                           | Quý 2/2018<br>VND | Quý 2/2017<br>VND |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nhân công                         | 2.142.055.592     | 2.227.347.229     |
| Phân bổ lợi thế thương mại từ cổ phần hóa | -                 | 799.808.421       |
| Chi phí nguyên liệu                       | 209.222.426       | 173.264.350       |
| Chi phí khấu hao                          | 507.797.773       | 530.955.675       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 760.577.227       | 490.607.156       |
| Chi phí khác                              | 1.191.511.801     | 324.528.986       |
|                                           | 4.811.164.819     | 4.546.511.817     |

**25. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                                           | Quý 2/2018<br>VND | Quý 2/2017<br>VND |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu                   | 1.960.720.470     | 2.079.578.620     |
| Chi phí nhân công                         | 5.597.098.985     | 5.206.209.176     |
| Chi phí khấu hao                          | 1.004.744.252     | 1.073.759.909     |
| Phân bổ lợi thế thương mại từ cổ phần hóa | -                 | 799.808.418       |
| Thuế, phí và lệ phí                       | 772.949.013       | 773.306.647       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 2.150.348.133     | 1.248.784.418     |
| Chi phí khác                              | 1.347.901.380     | 1.729.121.003     |

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09– DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                   | Quý 2/2018<br>VND | Quý 2/2017<br>VND |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lỗi kế toán trước thuế                            | (464.757.361)     | (999.225.917)     |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty              | (92.951.472)      | (199.845.183)     |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                  | -                 | -                 |
| Thu nhập không bị tính thuế                       | (-)               | (-)               |
|                                                   | (92.951.472)      | (-199.845.183)    |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | 92.951.472        | 199.845.183       |
|                                                   | -                 | -                 |

**Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế (Quý 2/2017: 20%).

**27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu như sau với các bên liên quan:

|                                             | Giá trị giao dịch<br>Quý 2/2018<br>VND | Quý 2/2017<br>VND |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------|
| <b>Cổ đông</b>                              |                                        |                   |
| <b>Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco</b>        |                                        |                   |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ                | -                                      | 31.957.000        |
| Thu hồi nợ vay                              |                                        | 31.000.000.000    |
| Lãi cho vay                                 |                                        | 1.489.000.000     |
| Thu tiền chuyển nhượng cổ phần              | 12.062.607.450                         |                   |
| Thu hồi nợ C.ty Mỹ An (trả thay)            | 6.037.392.550                          |                   |
| <b>Các công ty con</b>                      |                                        |                   |
| <b>Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang</b> |                                        |                   |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 13.600.000                             | 18.600.000        |
| Mua hàng và dịch vụ                         | 25.419.500                             | 191.438.600       |

**Công ty Cổ phần Du Lịch Hương Giang**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09- DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                              | <b>Giá trị giao dịch</b> |                   |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                                                              | <b>Quý 2/2018</b>        | <b>Quý 2/2017</b> |
|                                                              | <b>VND</b>               | <b>VND</b>        |
| <b>Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An</b>                         |                          |                   |
| Chuyển giao chi phí XD CB dở dang                            | -                        | 186.392.550       |
| Cho tạm ứng vốn dự án                                        | 515.000.000              | -                 |
| <b>Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế</b>                        |                          |                   |
| Trả hộ tiền thuê đất                                         | 865.321.587              | -                 |
| <b>Thành viên Hội đồng quản trị<br/>và Ban Tổng Giám đốc</b> |                          |                   |
| Lương và phụ cấp                                             | 270.000.000              | 177.090.000       |

Ngày 17 tháng 7 năm 2018

Người lập:



Ngô Đức Chính  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Bá Giang  
Phó Tổng Giám đốc